

Vai trò FDI với phát triển kinh tế: Nghiên cứu tại Việt Nam

HOÀNG NGUYỄN HOÀNG LONG * & LÊ MÃ LONG

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Nhận bài: 22/05/2023 - Duyệt đăng: 15/08/2023

(*) Liên hệ: hoangnguyenhoanglong@gmail.com - ĐT: 0902 708 712

Tóm tắt:

Mục tiêu của nghiên cứu này là điều tra vai trò đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với phát triển kinh tế thông qua đánh giá mối quan hệ giữa FDI và GDP bình quân đầu người tại VN trong giai đoạn 1986-2020. Qua phân tích thống kê mô tả, ma trận tương quan, và mô hình Véc-tơ hiệu chỉnh sai số (VECM) với dữ liệu chuỗi thời gian, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng FDI có mối quan hệ tích cực đáng kể với phát triển kinh tế trong ngắn hạn, nhưng không tìm thấy mối quan hệ trong dài hạn. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phát hiện có mối quan hệ rõ ràng giữa xuất khẩu và phát triển kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn, trong khi không tìm thấy mối quan hệ ngắn hạn giữa lượng phát thải CO₂, cơ hội việc làm và phát triển kinh tế nhưng ngược lại ở trong dài hạn. Từ kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách gắn FDI với sự phát triển kinh tế bền vững tại VN trong thời gian tới.

Từ khóa: FDI, nhân tố vĩ mô, phát triển kinh tế bền vững, VECM, VN.

Abstract:

This study aims to investigate the role of Foreign direct investment (FDI) in Economic development by assessing its relationship with GDP per capita in Vietnam during the period 1986-2020 through descriptive statistical, correlation matrix analysis, and the Vector error correction model (VECM) with time-series data. The empirical results show that FDI has a significant positive relationship with Economic development in the short run, while not finding a long-run relationship. In addition, it is found that a clear relationship between Exports and Economic development in both the short run and long run. Meanwhile, CO₂ emissions and Employment opportunities have no clear relationship with Economic development in the short run, however the relationship is reserved in the long run. From these findings, authors propose some policy implications of attaching FDI to sustainable Economic development in Vietnam in the coming time.

Keywords: FDI, macro factors, sustainable economic development, VECM, Vietnam.

1. Giới thiệu

Theo Ngân hàng Thế giới (2022) kể từ năm 2002 đến năm 2020, GDP bình quân đầu người VN tăng 3,6 lần, đạt gần 3.700 USD. Tỷ lệ nghèo (theo chuẩn 3.65 USD/ngày, 2017 PPP) giảm mạnh từ hơn 14% năm 2010 xuống còn dưới 3.8%. Kết quả

đã đạt được này là nhờ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng kể từ khi VN tham gia hiệp định về AFTA (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN) vào năm 1993 đến nay, VN đã ký kết và thực thi có hiệu lực 15 hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương (Trung tâm WTO và hội

nhập – VCCI, 2022). Việc tham gia này không chỉ tạo ra nhiều động lực phát triển mới, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, góp phần nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế, mà còn góp phần tăng cường quan hệ thương mại giữa VN và các đối tác, dỡ bỏ các rào cản thương mại để tham

gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu qua đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho VN thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ các đối tác.

Trần Lan Hương (2018) cho rằng “FDI luôn là dòng vốn quan trọng cho sự tăng trưởng của đất nước, nhưng quan trọng hơn FDI giúp VN có thể tham gia sâu vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu”. Mặt khác, nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy không có bằng chứng về đóng góp của vốn FDI thực hiện trong tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu tìm thấy được tác động theo chiều ngược lại: Khả năng thu hút vốn FDI của VN phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế của các năm trước đó (Nguyễn Thị Tâm Hiền và cộng sự, 2017). Không có mối quan hệ nhân quả trong ngắn hạn chạy từ đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tốc độ tăng trưởng kinh tế nhưng nó có tác động đáng kể trong dài hạn đến tốc độ tăng trưởng GDP ở VN (Hà Thành Công, 2019). Tác giả Nguyễn Thị Thảo Nguyên (2020) tìm thấy mối quan hệ ngược chiều đáng kể giữa FDI và tăng trưởng tại VN giai đoạn 1986-2018.

Đúc kết từ các bài học kinh nghiệm từ lý thuyết và thực tiễn, vấn đề cấp bách hiện nay là đảm bảo FDI là một bộ phận, một nguồn lực quan trọng đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững dài hạn, tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường, nâng cao thu nhập, tạo nhiều việc làm cho người dân hướng tới mục tiêu đến năm 2030, VN là nước đang phát triển có nền công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến năm 2050 trở thành nước phát triển, thu nhập cao và mức thải ròng về

“Zero” theo cam kết của VN tại hội nghị COP26.

Đây không là là đề tài có hướng nghiên cứu mới, tuy nhiên với ý nghĩa cần thiết và mức độ quan trọng đó, một nghiên cứu thực nghiệm về vai trò FDI với phát triển kinh tế bền vững tại VN là hết sức cần thiết và đánh giá xác thực hơn các kết quả nghiên cứu trước đây đã thực hiện. Do hạn chế về mặt thời gian và số liệu thu thập, nghiên cứu tiến hành điều tra vai trò của FDI với phát triển kinh tế thông qua đánh giá mối quan hệ giữa FDI và chỉ số GDP bình quân đầu người và xem xét thêm mối quan hệ của các nhân tố vĩ mô khác bao gồm lượng phát thải CO₂, cơ hội việc làm, xuất khẩu với phát triển kinh tế tại VN giai đoạn 1986-2020, Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, nhóm tác giả đề xuất hàm ý chính sách gắn FDI với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững VN trong thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được xem xét là một trong những nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển của một quốc gia, đặc biệt các quốc gia đang phát triển, trong đó có VN. Tuy nhiên, theo nhiều công trình nghiên cứu quốc tế từ lý thuyết đến thực nghiệm trên thế giới đã đưa ra nhiều kết quả nghiên cứu khác nhau và gây nhiều tranh cãi về vai trò của FDI đối với phát triển kinh tế cho đến nay. Theo Bjorvatn và cộng sự (2001) cho rằng “FDI không cần thiết để đạt sự phát triển kinh tế, sự gia nhập của công ty nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung công nghệ và cạnh tranh với nền kinh tế sở tại”. Karimi và Yusop

(2009) nêu rõ “Không có bằng chứng chắc chắn về mối quan hệ nhân quả hai chiều và lâu dài giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở Malaysia. Điều này cho thấy FDI có tác động gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế ở Malaysia”. FDI vào khu vực sản xuất có tác động ý nghĩa tích cực đến tăng trưởng kinh tế và FDI vào khu vực phi sản xuất không đóng vai trò thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nền kinh tế Châu Á (Wang, 2009).

Khảo lược nghiên cứu thực nghiệm tại 85 quốc gia cho thấy FDI không có tác động trực tiếp (tích cực) vào tăng trưởng sản lượng (Azaman-Saini và cộng sự, 2010). Không có bằng chứng nào về bất kỳ dòng chảy nhân quả ngắn hạn hoặc dài hạn từ FDI với tăng trưởng cùng với tài chính ở Nigeria (Adeniyi và cộng sự, 2012). Dinh và cộng sự (2019) tìm thấy FDI có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, nhưng FDI kích thích tăng trưởng kinh tế trong dài hạn khi nghiên cứu các quốc gia đang phát triển. Tác động FDI với tăng trưởng kinh tế là không rõ ràng theo nghiên cứu mối quan hệ này tại 45 quốc gia Châu Phi (Acquah và Ibrahim, 2020). FDI được tổng hợp hàng năm chưa phản ánh được bức tranh tổng thể và nhiều trường hợp dẫn đến những quyết định chiến lược sai lầm ở nhiều quốc gia, trong đó có Georgia (Charaia và cộng sự, 2020). Cho thấy FDI là dòng vốn vào được chú trọng thu hút nhiều nhất ở khu vực Đông Á trong giai đoạn nghiên cứu. Mặc dù đây được xem là dòng vốn dài hạn với sự ưu đãi giúp chuyển giao công nghệ và tạo nhiều việc làm. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho

thấy có sự ảnh hưởng tiêu cực của dòng vốn vào này là làm xói mòn sức mạnh thương mại qua tác động làm tăng tỷ giá (Nguyễn Thị Hồng Vinh, 2020).

Trái ngược với các kết quả trên, trong nghiên cứu về Nigeria của Adegbite và Ayadi (2010) kết luận rằng “FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, do đó cần phát triển cơ sở hạ tầng nhiều hơn, đảm bảo môi trường kinh tế vĩ mô lành mạnh cũng như sự cần thiết đảm bảo phát triển nguồn nhân lực để thúc đẩy năng suất và dòng vốn FDI vào quốc gia”. Đồng quan điểm FDI có vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế có nghiên cứu của Feridun và Sissoko (2011) ở Singapore; Azam và Ahmed (2015) ở các quốc gia Cộng hòa Liên Xô cũ; Erum và cộng sự (2016) ở các quốc gia SAARC; Popovici và Călin (2016) ở Romania; Duarte và cộng sự (2017) ở Cabo Verde; Gherghina và cộng sự (2019) ở 11 quốc gia Trung và Đông Âu; Akisik và cộng sự (2020) ở các quốc gia Châu Phi; Joo và Shawl (2021) ở các quốc gia BRICS; Nguyen (2021) ở các quốc gia Đông Nam Á; Irshad và Qayed (2022) ở các quốc gia BRICS và Châu Á.

Ngoài ra có nhiều công trình nghiên cứu đã công bố về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lượng phát thải CO₂ (Azomahou và cộng sự, 2006); (Jian và cộng sự, 2019), mối quan hệ giữa FDI, tăng trưởng kinh tế, và cơ hội việc làm (Khan và cộng sự, 2022).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn dữ liệu

Thu thập số liệu: Mô hình nghiên cứu được kiểm định dựa

trên dữ liệu chuỗi thời gian được thu thập dữ liệu thứ cấp hàng năm tại VN trong giai đoạn 1986-2020 từ Ngân hàng Thế giới (WB), bộ dữ liệu tài chính quốc tế (IFS) của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) bao gồm 35 biến quan sát.

Xây dựng các biến số: Dựa vào cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, nhóm tác giả quyết định lựa chọn các biến như sau:

- Biến phụ thuộc:
 - + Biến phát triển kinh tế (Economic development): Biến GDP bình quân đầu người (đồng đô la Mỹ hiện tại) đại diện cho biến phát triển kinh tế. Số liệu được thu thập từ WB, dạng tính logarit (Azomahou và cộng sự, 2006); Feridun và Sissoko, 2011;

Vo và Ho, 2021).

- Biến độc lập:
 - + Biến FDI (Foreign Direct Investment): Biến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Dòng vào ròng, đồng đô la Mỹ hiện tại). Số liệu thu thập từ WB, dạng tính logarit (Feridun và Sissoko, 2011; Nguyen, 2020; Khan và cộng sự, 2022).
 - + Biến lượng phát thải CO₂ (CO₂ emissions) (Tấn trên đầu người). Số liệu được thu thập từ WB, dạng tính logarit (Nguyen và Le, 2018; Vo và Ho, 2021).
 - + Biến cơ hội việc làm (Employment Opportunities): Biến tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tổng số (% tổng dân số từ 15-64) (Ước tính theo mô hình

Bảng 1: Thống kê các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu biến	Mô tả biến	Nguồn	Giai đoạn lấy mẫu	Kỳ vọng
Biến phụ thuộc					
Phát triển kinh tế	logGDPc	GDPc-Tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người (Đồng đô la Mỹ hiện tại). Số liệu thu thập từ WB.	Azomahou và cộng sự (2006); Feridun và Sissoko (2011); Vo và Ho (2021)	1986-2020	
Biến độc lập					
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	logFDI	FDI-Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, dòng vào ròng (BOP, đồng đô la Mỹ hiện tại). Số liệu thu thập từ WB.	Feridun và Sissoko (2011); Nguyen (2020); Khan và cộng sự (2022)	1986-2020	+
Lượng phát thải CO ₂	logCO ₂	Lượng phát thải CO ₂ (Tấn trên đầu người). Số liệu được thu thập từ WB.	Nguyen và Le (2018); Vo và Ho (2021)	1990-2019	+
Cơ hội việc làm	logEO	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tổng số (% tổng dân số từ 15-64) (Ước tính theo mô hình ILO). Số liệu thu thập từ WB.	Khan và cộng sự (2022)	1990-2019	+
Xuất khẩu	logEX	Hàng hóa, giá trị xuất khẩu (Đồng đô la Mỹ hiện tại). Số liệu được thu thập từ IMF.	Popovici và Călin (2016); Do và cộng sự (2022)	1986-2020	+

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

ILO) đại diện cho biến cơ hội việc làm. Số liệu thu thập từ WB, dạng tính logarit (Khan và cộng sự, 2022).

+ Biến xuất khẩu (Exports): Hàng hóa, giá trị xuất khẩu (đồng đô la Mỹ). Số liệu được thu thập từ IMF (Popovici và Călin, 2016); (Do và cộng sự, 2022).

3.2. Mô hình nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu với dữ liệu chuỗi thời gian là dự báo, nếu một chuỗi thời gian không dừng thì chỉ có thể nghiên cứu hành vi cho riêng giai đoạn xem xét. Vì vậy chuỗi không dừng sẽ không có giá trị ứng dụng thực tiễn và kết quả hồi quy sẽ dẫn đến “hồi quy giả” (Granger và Newbold, 1974). Dựa vào các nghiên cứu trước (Adeniyi và cộng sự, 2012); (Popovici và Călin, 2016); Hà Thành Công (2019); (Jian và cộng sự, 2019); (Kurbanov, 2020); (Do và cộng sự, 2022), nghiên cứu sử dụng mô hình Véc-tơ hiệu chỉnh sai số VECM (Vector Error Correction Model) với dữ liệu chuỗi thời gian để điều tra vai trò của FDI với phát triển kinh tế thông qua đánh giá mối quan hệ giữa FDI và chỉ số GDP bình quân đầu người và xem xét thêm mối quan hệ của các nhân tố vĩ mô khác bao gồm lượng phát thải CO₂, cơ hội việc làm, xuất khẩu với phát triển kinh tế tại VN giai đoạn 1986-2020 được hỗ trợ chạy mô hình kinh tế lượng với phần mềm Stata 15.1. Mô hình VECM là một dạng của mô hình Var tổng quát, được sử dụng trong trường hợp chuỗi dữ liệu là không dừng và chứa đựng mối quan hệ đồng kết hợp. Khi hồi quy mô hình với các biến là chuỗi thời gian thì yêu cầu đặt ra là các chuỗi này phải dừng. Trong

trường hợp chuỗi chưa dừng thì phải lấy sai phân của chúng cho đến khi có chuỗi dừng. Tuy nhiên, sau khi hồi quy các giá trị đã lấy sai phân có thể sẽ bỏ sót những thông tin dài hạn trong mối quan hệ giữa các biến. Chính vì thế khi hồi quy những mô hình đã lấy sai phân phải có thêm phần dư E. Mô hình VECM có dạng tổng quát như sau:

$$\Delta X_t = \Pi X_{t-1} + \Gamma_1 \Delta X_{t-1} + \dots + \Gamma_{p-1} \Delta X_{t-p+1} + U_t$$

Trong đó ΔX_t là một vector của n biến khác nhau.

Phương trình hồi quy theo mô hình VECM trong bài nghiên cứu được viết dưới dạng:

$$\log GDP_{Ct} = \beta_0 + \beta_1 \log FDI_t + \beta_2 \log CO_{2t} + \beta_3 \log EO_t + \beta_4 \log EX_t + \epsilon_t$$

Trong đó:

GDP_C: Biến phụ thuộc. FDI, CO₂, EO, EX: Biến độc lập

β_0 là hệ số chặn của đường hồi quy tổng thể.

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$ là hệ số hồi quy riêng của biến độc lập.

ϵ_t là nhiễu.

Tất cả các biến dưới dạng tính logarit và quá trình tính toán được sử dụng phần mềm Stata15.1.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả thống kê mô tả và ma trận tương quan của các biến: Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả và ma trận tương quan của các biến trong mô hình nghiên cứu với dữ liệu chuỗi thời gian sẵn có mới nhất giai đoạn 1986-2020, Kết quả thống kê mô tả cho thấy giá trị của các biến tương đối đồng đều, điều này làm cho kết quả kiểm định đáng tin cậy và ý nghĩa hơn.

Kết quả kiểm định ma trận tương quan tiết lộ biến GDP_C có mối tương quan đáng kể và tích cực với biến FDI, CO₂, và EX với p-value < mức ý nghĩa 5%. Điều này phù hợp với giả thuyết đặt ra. Tuy nhiên, biến GDP_C có mối tương quan không đáng kể và tiêu cực với biến EO với p-value = 44,33% > mức ý nghĩa 5%.

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả và ma trận tương quan của các biến

	logGDP _C	logFDI	logCO ₂	logEO	logEX
Observations	35	35	30	30	35
Mean	6.516187	21.0424	-.0426798	4.405776	23.73654
Std. Dev	1.096681	2.767942	.7584132	.0091252	1.818221
Min	4.549284	10,59663	-1.257686	4.389499	20,486228
Max	8.167997	23.50333	1.249418	4.421368	26.3674
logGDP _C	1.000000				
logFDI	0,5903 (0,0002)	1.000000			
logCO ₂	0,9851 (0,0000)	0,9176 (0,0000)	1.000000		
logEO	-0,1454 (0,4433)	-0,1669 (0,3779)	-0,1789 (0,3443)	1.000000	
logEX	0,8914 (0,0000)	0,8268 (0,0000)	0,9951 (0,0000)	-0,1771 (0,3492)	1.000000

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn () là p-value.

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata 15.1

Kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu: Để đảm bảo các điều kiện để thực hiện mô hình VECM, nghiên cứu tiến hành kiểm định tính dừng (Unit root test) của chuỗi dữ liệu thời gian bằng kiểm định Augmented Dickey – Fuller (ADF) (Dickey và Fuller, 1979) và Phillips-Perron (PP) (Phillips, 1991) nhằm xác định tính dừng của dữ liệu được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu được mô tả trong Bảng 3.

Kết quả từ Bảng 3 cho thấy chỉ có biến FDI dừng tại gốc với mức ý nghĩa 1%. Trong khi, các biến còn lại dừng tại sai phân bậc 1 trong cả hai trường hợp kiểm định ADF và PP. Điều này chứng minh rằng cách tiếp cận ước lượng mô hình VECM là phù hợp.

Xác định độ trễ tối ưu của mô hình dựa vào mô hình VAR: Để đạt được kết quả chính xác từ mô hình VECM, bên cạnh việc xem xét tính dừng chuỗi dữ liệu của các biến. Nghiên cứu cần xác định độ trễ tối ưu của mô hình nghiên cứu. Do hạn chế số biến quan sát, nghiên cứu chỉ xem xét độ trễ tối đa là 2. Nghiên cứu tiến hành theo tiêu chuẩn đa số AIC (Akaike Information Criterion), SBC (Schwarz Bayesian Criterion), HQC (Hannan-Quinn Information Criterion), FPE (Final prediction Error) bằng kiểm định Wald. Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các tiêu chuẩn AIC, SBC, HQC, và FPE đều chọn độ trễ tối ưu của mô hình nghiên cứu là bậc 1.

Kiểm định tính đồng liên kết: Sau khi chọn độ trễ tối ưu bậc 1 dựa vào mô hình Var, nhóm tác giả thực hiện kiểm định đồng liên kết được đề nghị theo Johansen và Juselius (1990) bằng kiểm

định Trace và Max-Eigen với giả định: (1) Không tồn tại xu hướng được xác định trong dữ liệu và (2) Tồn tại chặn nhưng không xu hướng trong phương trình đồng liên kết.

Kết quả từ Bảng 4 chỉ ra rằng giả thiết có ít nhất hai mối quan hệ đồng liên kết ở bậc 1, tức là tồn tại đồng liên kết trong mô hình nghiên cứu tại độ trễ bằng 1 với mức ý nghĩa 5%. Điều này phản ánh các biến trong mô hình thỏa mãn điều kiện của mô hình VECM khi có mối tương quan dài hạn.

Kết quả chạy mô hình VECM: Kết quả xác định tất cả các biến là dừng tại cả gốc và sai phân bậc 1, độ trễ tối ưu của mô hình là 1, và tồn tại tính đồng liên kết trong mô hình nghiên cứu. Do đó, ứng

dụng mô hình VECM đánh giá mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu cả trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả được thể hiện Bảng 5 bên dưới.

Kết quả ước lượng trong ngắn hạn từ Bảng 5 cho thấy biến FDI có tác động tích cực đáng kể đến biến GDPc với $p\text{-value} = 0,3\% < \text{mức ý nghĩa } 5\%$. Trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, 1% FDI tăng lên có thể làm tăng 0,147% phát triển kinh tế. Nghiên cứu cũng phát hiện biến EX có tác động tích cực đáng kể đến biến GDPc với $p\text{-value} = 1,2\% < \text{mức ý nghĩa } 5\%$, trong khi đó biến CO_2 và EO các tác động đến biến GDPc nhưng không có ý nghĩa thống kê với $p\text{-value}$ lần lượt là 34,8% và 34,7% $> \text{mức ý nghĩa } 5\%$. Từ kết quả nghiên cứu thực

Bảng 3: Kết quả kiểm định tính dừng ADF VÀ PP

Biến (Variables)	Gốc		Sai phân bậc 1	
	ADF	PP	ADF	PP
logGDPc	-0,064 (0,9529)	-0,195 (0,9391)	-4.324*** (0,0004)	-4.343*** (0,0004)
logFDI	-5.695*** (0,0000)	-6.414*** (0,0000)		
logCO2	0,209 (0,9727)	0,327 (0,9785)	-4.975*** (0,0000)	-5.071*** (0,0000)
logEO	-0,656 (0,8577)	-1.102 (0,7143)	-3.170** (0,0000)	-3.078** (0,0282)
logEX	-1.640 (0,4625)	-2.218 (0,1997)	-5.357*** (0,0000)	-5.364*** (0,0000)

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn () là $p\text{-value}$. *, **, ***: có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 10%, 5%, 1%.

Bảng 4: Kiểm định đồng liên kết Johansen-Juselius

Max Rank	Parms	LL	Eigenvalue	Trace Statistic	5% Critical Value	Max-Eigen	5% Critical Value
0	30	240,8675		76.6050	68.52	36.8558	33.46
1	39	259.30442	0,73187	39.7491*	47.21	18.9580	27.07
2	46	268.7834	0,49190	20,7912	29.68	14.2695	20,97
3	51	275.91812	0,39928	6.5217	15.41	6.3068	14.07
4	54	279.07154	0,20168	0,2149	3.76	0,2149	3.76
5	55	279.17899	0,00765				

Ghi chú: (*) thể hiện bậc đồng liên kết

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata 15.1

nghiệm này đã tìm thấy có mối quan hệ trong ngắn hạn giữa FDI và phát triển kinh tế. Kết quả này phù hợp với giả thiết ban đầu. Từ Bảng 5 cũng cho thấy các kết quả ước lượng trong dài hạn, cụ thể: FDI có tác động tích cực đáng kể đến biến GDPc nhưng không có ý nghĩa thống kê với p-value = 74,9% > mức ý nghĩa 5%. Nghiên cứu cũng tiết lộ biến CO₂, EO và EX đều có tác động đến biến GDPc và có ý nghĩa thống kê với p-value < mức ý nghĩa 5%. Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm này đã không tìm thấy mối quan hệ trong dài hạn giữa FDI và phát triển kinh tế. Các kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Karimi và Yushop (2009), Azman-Saini và cộng sự (2010), Gherghina và cộng sự (2019), Acquah và Ibrahim (2020) và bác bỏ kết quả nghiên cứu của Dinh và cộng sự (2019), Hà Thành Công (2019), Nguyễn Thị Thu Hằng (2019), Nguyễn Thị Thảo Nguyên (2020).

Các kiểm định sau ước lượng VECM: Sau khi ước lượng mô hình, nghiên cứu tiến hành các kiểm định nhằm đảm bảo tính ổn định và thỏa mãn các yêu cầu của mô hình VECM. Trước hết nghiên cứu tiến hành kiểm định tính ổn định của mô hình VECM bằng việc kiểm định điều kiện ổn định của trị riêng (Eigen) của ma trận thành phần của các biến nội sinh có độ trễ có được trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các trị riêng của ma trận thành phần đều nằm trong vòng tròn đơn vị. Điều này phản ánh mô hình VECM đảm bảo tính ổn định và bền vững.

Sau khi kiểm định tính ổn

Bảng 5: Kết quả ước lượng VECM

Kết quả ước lượng trong ngắn hạn						
	Coef.	Std. Err.	z	P > z	[95% Conf. Interval]	
D_logGDPc						
_Cel_L1.	.2640288	.059595	4.43	0,000	.1472249	.3808328
logGDPc LD	-.6363661	.1945393	-3.27	0,001	-1.017656	-.255076
logFDI LD.	.1471325	.049846	2.95	0,003	.0494361	.2448288
logCO2 LD.	-.2006653	.2139582	-0,94	0,348	-.6200155	.218685
logEO LD.	3.909264	4.159749	0,94	0,347	-4.243693	12.06222
logEX LD.	.2978072	.1189696	2.50	0,012	.0646311	.5309833
_Cons	-.0317406	.0416925	-0,76	0,446	-.1134565	.0499753
Kết quả ước lượng trong dài hạn						
	Coef.	Std. Err.	z	P > z	[95% Conf. Interval]	
_Cel1						
logGDPc	1					
logFDI	.0241274	.753408	0,32	0,749	-.1235378	.1717926
logCO2	3.212921	.6128991	5.24	0,000	2.01166	4.414181
logEO	-19.16914	4.001983	-4.79	0,000	-27.01288	-11.32539
logEX	-2.349688	.3247303	-7.24	0,000	-2.986148	-1.713229
_Cons	134.621					

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata 15.1

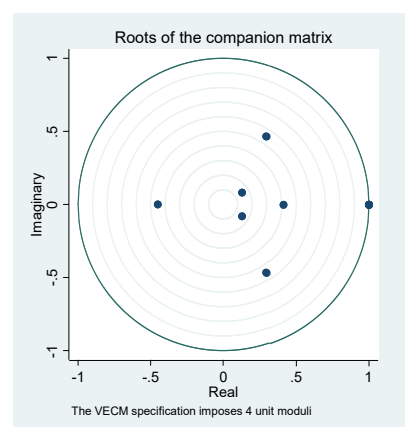
định của mô hình, nghiên cứu tiếp tục tiến hành các kiểm định sau ước lượng nhằm đảm bảo các yêu cầu của VECM về phần dư. Kiểm định hiện tượng tương quan chuỗi của phần dư được thực hiện bởi kiểm định tương quan chuỗi LM (Lagrange-multiplier). Kết quả cho thấy đảm bảo yêu cầu của VECM khi phần dư không có hiện tượng tương quan tại cả hai độ trễ 1 và 2 với p-value lần lượt là 10,45% và 59.4% > mức ý nghĩa 5%. Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư được thực hiện bởi kiểm định Jarque-Bera. Kết quả cho thấy p-value = 66.849% > mức ý nghĩa 5%, điều này kết luận phần dư của ước lượng VECM đều có phân phối chuẩn.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Qua nghiên cứu về vai trò FDI

Hình 1: Biểu đồ phân bố tính ổn định của mô hình VECM



Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata 15.1

với phát triển kinh tế: Nghiên cứu thực nghiệm tại VN thông qua đánh giá mối quan hệ giữa FDI và GDP bình quân đầu người và xem xét thêm mối quan hệ giữa các nhân tố vĩ mô khác như lượng phát thải CO₂, cơ hội việc làm và xuất khẩu với phát triển kinh tế tại VN trong giai đoạn

1986-2020, Qua phân tích thống kê mô tả, ma trận tương quan, và mô hình Véc-tơ hiệu chỉnh sai số (VECM) với dữ liệu chuỗi thời gian, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng FDI chỉ có mối quan hệ tích cực đáng kể với phát triển kinh tế trong ngắn hạn, nhưng không tìm thấy mối quan hệ trong dài hạn. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phát hiện có mối quan hệ rõ ràng giữa xuất khẩu và phát triển kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn, trong khi không tìm thấy mối quan hệ ngắn hạn giữa lượng phát thải CO₂, cơ hội việc làm và phát triển kinh tế nhưng ngược lại có mối quan hệ ở trong dài hạn. Từ kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách gắn FDI với sự phát triển kinh tế bền vững tại VN trong thời gian tới.

5.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách gắn FDI với sự phát triển kinh tế bền vững tại VN trong thời gian tới như sau:

Một lần nữa, nghiên cứu khẳng định FDI đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế ở VN, tuy nhiên nó chỉ mới có tác động hiệu quả trong ngắn hạn. Vì vậy, để đạt mục tiêu trong dài hạn, VN cần nhanh chóng thu hút nhiều hơn nữa dòng vốn FDI từ các tập đoàn đa quốc gia trên thế giới để đảm bảo kinh tế phát triển bền vững, tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường, tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động trong dài hạn thông qua chính sách thu hút minh bạch, rõ ràng, và ưu đãi. Ngoài ra, VN cần xem xét và ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược tiềm năng và các doanh nghiệp công nghệ cao

nhằm xây dựng chuỗi sản xuất toàn cầu với việc khuyến khích phát triển ngành công nghiệp phụ trợ.

Nâng cao năng lực quản lý và trình độ chuyên môn cho người lao động thông qua hệ thống đào tạo và giáo dục toàn diện để đáp ứng nhu cầu từ các nhà đầu tư FDI mới đang tìm kiếm môi trường kinh doanh thuận lợi hoặc có nhu cầu xây dựng nhà máy sản xuất có quy mô lớn với chiến lược dài hạn là hết sức cấp thiết. Khi nguồn lao động có tay nghề cao sẵn có và nhân công giá thấp hơn so với các quốc gia khác là một lợi thế vô cùng lớn cho VN trong việc thu hút các nhà đầu tư FDI mới và tiềm năng.

Bên cạnh đó, điều kiện tiên quyết cần kiểm soát chặt chẽ các nhà đầu tư FDI mới chỉ thông qua các nhu cầu phát triển kinh tế bền vững tại VN gắn với bảo vệ môi trường. Đặc biệt, cần từ chối các nhà đầu tư FDI kém chất lượng có ý định chuyển giao công nghệ lạc hậu, là nguyên nhân gây ra lượng phát thải CO₂ lớn ra môi trường và đồng thời hạn chế rủi ro trở thành bãi rác thải công nghệ trong tương lai●

(Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Thủ Dầu Một trong đề tài mã số DTHV.23.1-005.)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Acquah, A. M., and Ibrahim, M. (2020). Foreign direct investment, economic growth and financial sector development in Africa. *Journal of Sustainable Finance and Investment*, 10(4), 315-334. <https://doi.org/10.1080/20430795.2019.1683504>

Adegbite, E. O., and Ayadi, F. S. (2010). The role of foreign direct investment in economic development: A study of Nigeria. *World Journal of*

Entrepreneurship, Management and Sustainable Development. <https://doi.org/10.1108/20425961201000011>

Adeniyi, O. A., Omisakin, D., Olusegun, A., Egwaikhide, F., and Oyinlola, A. (2012). Foreign direct investment, economic growth and financial sector development in small open developing economies. *Economic Analysis and Policy*, 42(1), p.105-127

Akisik, O., Gal, G., and Mangaliso, M. P. (2020). IFRS, FDI, economic growth and human development: The experience of Anglophone and Francophone African countries. *Emerging Markets Review*, 45, 100725. <https://doi.org/10.1016/j.ememar.2020.100725>

Azam, M., and Ahmed, A. M. (2015). Role of human capital and foreign direct investment in promoting economic growth: evidence from Commonwealth of Independent States. *International journal of social economics*. <https://doi.org/10.1108/IJSE-05-2014-0092>

Azman-Saini, W. N. W., Baharumshah, A. Z., and Law, S. H. (2010). Foreign direct investment, economic freedom and economic growth: International evidence. *Economic Modelling*, 27(5), 1079-1089. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2010.04.001>

Azomahou, T., Laisney, F., and Van, P. N. (2006). Economic development and CO₂ emissions: A nonparametric panel approach. *Journal of Public Economics*, 90(6-7), 1347-1363. <https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2005.09.005>

Bjorvatn, K., Kind, H. J., and Nordås, H. K. (2001). *The role of FDI in economic development*, volume 28, p.109-126

Charaia, V., Chochia, A., and Lashkhi, M. (2020). The impact of FDI on Economic development: The Case of Georgia. *TalTech Journal of European Studies*, 10(2), 96-116. <https://doi.org/10.1515/bjes-2020-0017>

Do, D. A., Song, Y., Do, H. T., Tran, T. T. H., and Nguyen, T. T. (2022). The Effect of Foreign Direct Investment Inflow on Exports: Evidence from Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 9(2), 325-333. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2022.vol9.no2.0325>